

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa**

*Thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994, Nghị định thư về việc sửa đổi Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Hiệp định);*

*Thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Nghị định thư);*

*Thực hiện Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về xây dựng chế độ giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ký ngày 30 tháng 5 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa**

1. Sửa đổi tên Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Bến xe ô tô khách, bến xe ô tô hàng, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ của Việt Nam, mẫu danh sách hành khách phục vụ hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung”**

2. Bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Mẫu danh sách hành khách phục vụ cho vận tải hành khách định kỳ và vận tải hành khách không định kỳ được quy định tại Phụ lục IVb và Phụ lục IVc của Thông tư này”.

3. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Kiểm soát phương tiện và xác nhận vào Giấy phép vận tải khi phương tiện Việt Nam và Trung Quốc xuất nhập cảnh tại cửa khẩu”.

4. Sửa đổi điểm b, c khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Bản sao Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

c) Danh sách xe kèm theo bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô;

Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, hợp tác xã thì xuất trình thêm bản sao chụp một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh: Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Lào Cai cấp:

a) Giấy phép vận tải loại A, B, C;

b) Giấy phép vận tải loại F, G từ lần thứ 2 trở đi trong năm.”

6. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“1. Trình tự cấp giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D, giấy phép loại A, E hoặc B, C, F, G lần đầu trong năm

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho cơ quan cấp phép. Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra; trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch

vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D hoặc cấp giấy phép vận tải theo thẩm quyền;

c) Sau khi cấp giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp phép đến Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

2. Trình tự cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G từ lần thứ hai trở đi trong năm

a) Người lái xe xuất trình giấy đăng ký xe cho Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng;

b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng đối chiếu giấy đăng ký xe và cấp Giấy phép vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 12 như sau:

“b) Đối với giấy phép vận tải loại B, C, F, G: Mỗi năm một lần, vào thời gian đề nghị cấp phép lần đầu của năm, doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận tải gồm điểm a và điểm c khoản 1 Điều 8 của Thông tư này gửi cơ quan cấp phép. Trong năm nếu giấy phép vận tải cũ hết hạn, doanh nghiệp, hợp tác xã (thông qua lái xe) xuất trình giấy đăng ký phương tiện với Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để được cấp giấy phép vận tải cho chuyển đi mới”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Thu hồi Giấy phép vận tải và văn bản chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi giấy phép vận tải khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép vận tải hoặc vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải;

b) Phương tiện bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu;

c) Bị thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

d) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc theo quy định.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép vận tải



a) Cơ quan cấp phép ban hành văn bản thu hồi giấy phép vận tải do mình cấp khi doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp phép có văn bản thu hồi giấy phép vận tải, doanh nghiệp, hợp tác xã nộp giấy phép vận tải bị thu hồi về cơ quan cấp phép;

c) Trong thời hạn quy định, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp giấy phép vận tải bị thu hồi về cơ quan cấp phép, cơ quan cấp phép thông báo cho các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc bị cơ quan quản lý tuyển thu hồi văn bản chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm điều kiện kinh doanh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng dịch vụ và an toàn vận tải;

b) Khi bị phát hiện có sự cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký khai thác tuyến;

c) Không thực hiện đúng một trong các nội dung của văn bản chấp thuận khai thác tuyến;

d) Không kinh doanh vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được chấp thuận khai thác tuyến hoặc ngừng kinh doanh vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian 06 tháng liên tục;

d) Kinh doanh không đúng nội dung ghi trong giấy phép vận tải;

e) Bị thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi văn bản chấp thuận khai thác tuyến

a) Cơ quan cấp phép ban hành văn bản thu hồi chấp thuận khai thác tuyến do mình cấp khi doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 điều này;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp phép có văn bản thu hồi chấp thuận khai thác tuyến, doanh nghiệp, hợp tác xã dừng hoạt động vận tải hành khách định kỳ trên tuyến và nộp giấy phép vận tải bị thu hồi về cơ quan cấp phép;

c) Trong thời hạn quy định, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không dừng hoạt động vận tải hành khách định kỳ trên tuyến và nộp giấy phép vận tải bị thu

hồi về cơ quan cấp phép, cơ quan cấp phép thông báo cho các cơ quan chức năng xử lý theo quy định”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

**“Điều 20. Chế độ báo cáo**

1. Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam về tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung của địa phương. Chi tiết báo cáo như sau:

- a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung theo mẫu đề cương quy định tại điểm g khoản này;
- c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống thư điện tử hoặc qua các phương thức khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ hàng năm;
- đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo;
- e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;
- g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục XVII của Thông tư này.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ Việt - Trung có trách nhiệm báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng về tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung của đơn vị. Chi tiết báo cáo như sau:

- a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ Việt - Trung;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ Việt - Trung theo mẫu đề cương quy định tại điểm g khoản này;
- c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống thư điện tử hoặc qua các phương thức khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 06 tháng;

d) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10 tháng 7 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hành khách của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại Phụ lục XV của Thông tư này; báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại Phụ lục XVI của Thông tư này”.

9. Thay thế Phụ lục số IVb và Phụ lục IVc ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tương ứng với Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2020.

2. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 6, Điều 7, điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 10, khoản 6 Điều 18 của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

3. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” tại khoản 1 Điều 6, khoản 4 Điều 13, khoản 5 Điều 14 và khoản 1, 2 Điều 19 của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành cụm từ “Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng”

4. Đối với các Giấy phép vận tải đã được Trạm quản lý vận tải cửa khẩu cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục còn giá trị đến khi hết hiệu lực của Giấy phép vận tải.

## **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở

Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ủy ban ATGTQG;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Công**



**Phụ lục I****Mẫu danh sách hành khách vận tải hành khách định kỳ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **29** /2020/TT-BGTVT ngày **30** tháng **10** năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Phụ lục IVb****DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)**

(Sử dụng cho xe vận chuyển hành khách định kỳ tạm xuất-tái nhập)

(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số(No.):

Số đăng ký phương tiện(Registration No.): .....

Tên Công ty (Name of company): .....

Địa chỉ (Address): .....

Số điện thoại(Tel No.): ....., Số fax/Fax No: .....

Tuyến vận tải(Route): từ (from).....đến (to).....và ngược lại (and vice versa)

Bến đi (Departure terminal):.....; Bến đến(Arrival terminal):.....

Giờ khởi hành từ bến đi(Departure time):....., ngày(date)....../20.....

**I. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe (Passenger departing from the terminal):**

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		



14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		

**Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe:.....người** **Xác nhận của Bến xe/Terminal**  
*(Total passenger departing from the terminal) (persons) (Ký, đóng dấu/ Signature and seal)...*

*Ngày(date)...../...../20.....*

**2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo(Other passengers declared by driver):**

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		

**Tổng cộng khách chặng: .....người** **Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:**  
*(Total of stage passenger)....(Persons) (Name of Driver and signature) .....*

*(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên; Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)../*

## Phụ lục II

**Mẫu danh sách hành khách vận tải hành khách không định kỳ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2020/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

## Phụ lục IVc

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)**

**(Sử dụng cho phương tiện vận chuyển hành khách không định kỳ tạm xuất-tải nhập)**  
*(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)*

Số(No.): 

Số đăng ký phương tiện(Registration number): .....

Tên người vận chuyển (Carrier name): .....

Địa chỉ (Address): .....

Số điện thoại (Tel No.): .....; Số Fax/FaxNo.: .....

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary): .....

Thời hạn chuyến đi (Duration of the journey): ..... ngày (date)

Từ ngày (From date)...../...../ 20..... đến ngày (to date)...../...../ 20.....

**Danh sách hành khách (Passenger list):**

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		

14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

**Tổng cộng số hành khách:.....người      Xác nhận của Người vận**  
**tải/Carrier**  
*(Total passenger departing from the terminal) (persons)      (Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal):*  
*Ngày(date)...../...../20.....*

*(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)*